

CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)

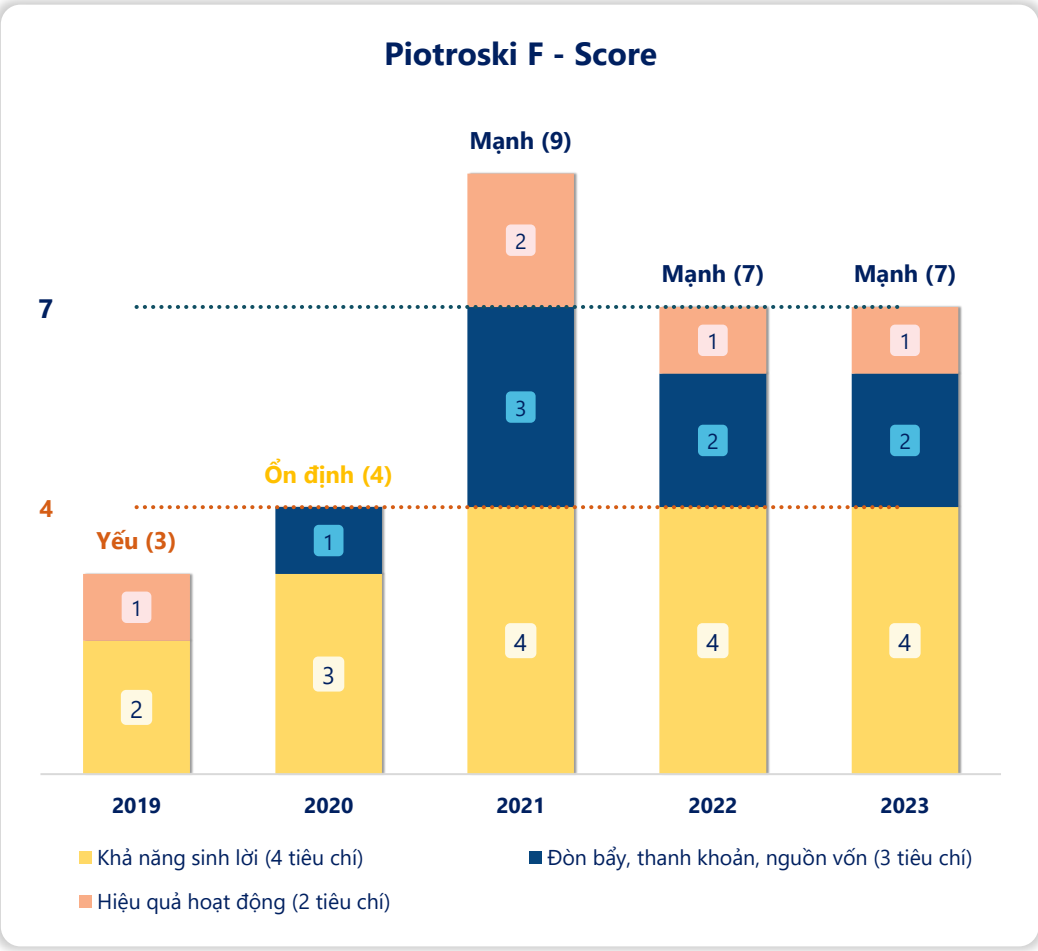
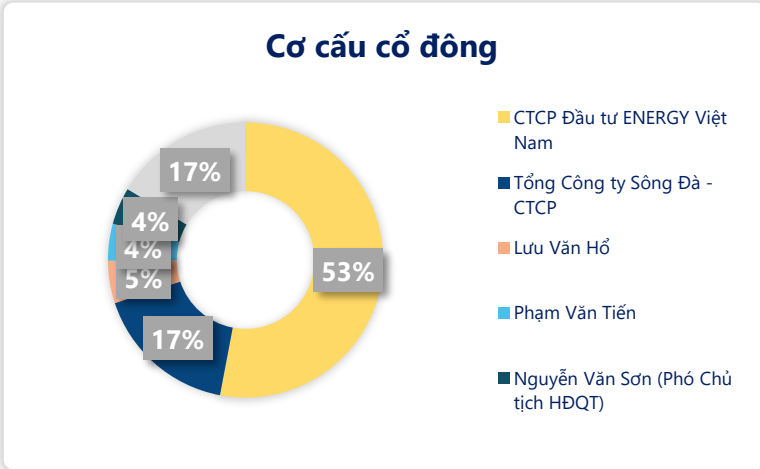
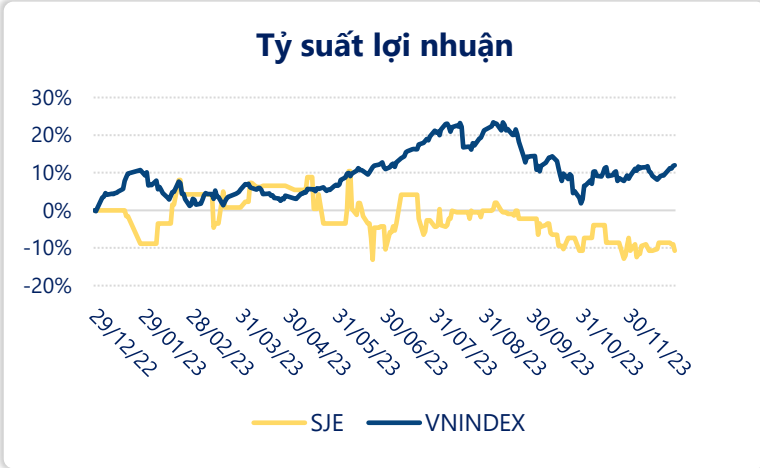
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	21,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-7.5%	-5.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
	(Mạnh)

DT thuần	2023
	696
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 211 ▼ 23.3%

LN sau thuế	2023
	89.0
	tỷ VNĐ
	YoY ▲ 17.5 ▲ 24.5%



Năm 2023, F-Score của SJE đạt 7/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "mạnh".

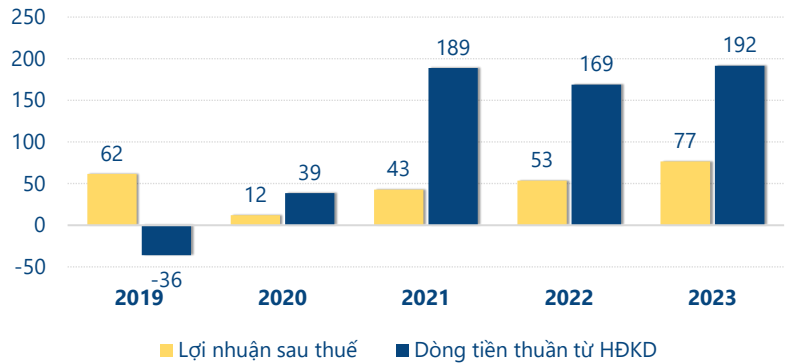
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

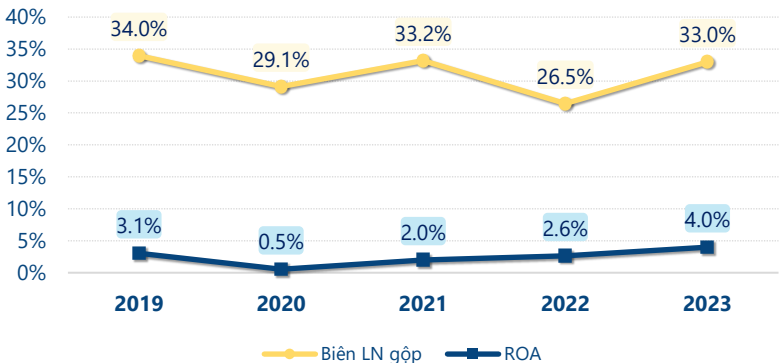
CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)

tỷ VNĐ

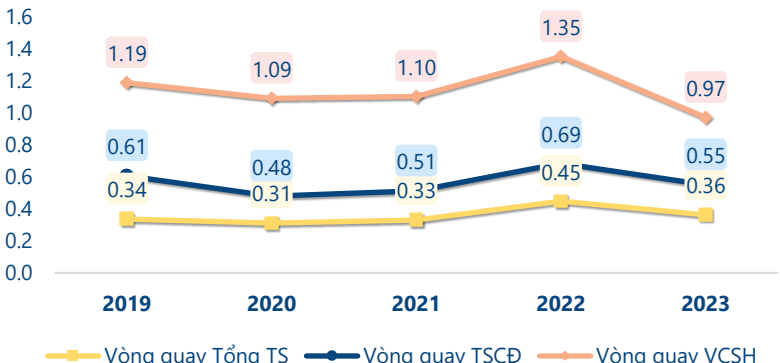
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

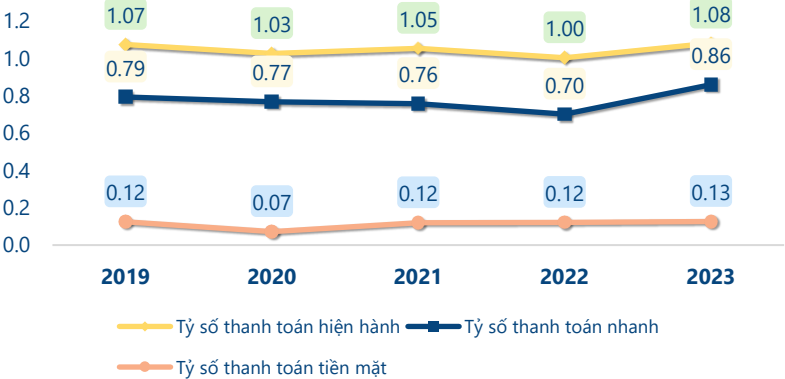


Vòng quay tài sản

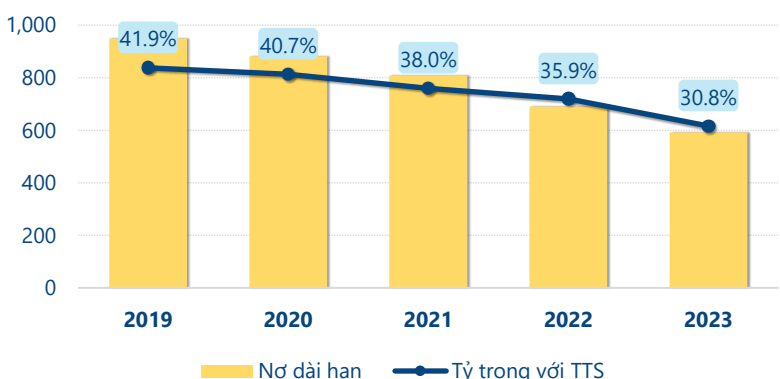


Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của SJE: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

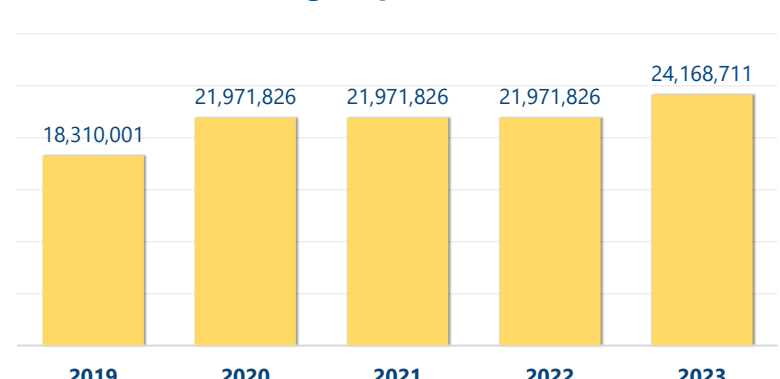
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,917	1,919	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	597	549	8.7%
Tiền và tương đương tiền	72.7	66.4	9.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.08	1.87	-96.0%
Phải thu ngắn hạn	391	310	25.9%
Hàng tồn kho	128	165	-22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.15	4.97	3.7%
Tài sản dài hạn	1,321	1,370	-3.6%
Phải thu dài hạn	64.7	47.6	36.1%
Tài sản cố định	1,234	1,292	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.18	1.60	-89.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.80	0	
Tài sản dài hạn khác	15.3	21.7	-29.8%
Lợi thế thương mại	4.59	6.31	-27.3%
Nợ phải trả	1,167	1,237	-5.6%
Nợ ngắn hạn	576	547	5.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	259	314	-17.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	120	73.9	62.8%
Nợ dài hạn	591	690	-14.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	540	630	-14.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	750	682	10.0%
Vốn chủ sở hữu	750	682	10.0%
Vốn điều lệ	242	220	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	678	691	711	907	696
Giá vốn hàng bán	448	489	475	667	467
Lợi nhuận gộp	230	201	236	240	230
Doanh thu HĐTC	0.87	0.18	0.14	7.25	0.33
Chi phí TC	93.6	116	96.7	89.5	88.7
Chi phí lãi vay	90.2	112	94.6	85.6	81.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	64.5	72.3	81.7	85.9	32.5
LN thuần từ HĐKD	72.9	13.5	57.5	72.0	109
Lợi nhuận khác	2.73	14.9	5.72	14.2	-9.99
LN trước thuế	75.7	28.4	63.3	86.2	98.6
Lợi nhuận sau thuế	71.4	22.4	56.4	71.5	89.0
LNST của CĐ cty mẹ	61.6	12.0	43.0	53.4	76.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-36.1	38.6	189	169	192
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-583	-8.62	-0.18	33.8	-26.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	497	-67.2	-157	-215	-158
Tiền đầu kỳ	207	84.7	47.4	78.8	66.4
Lưu chuyển tiền thuần	-122	-37.3	31.4	-12.4	6.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	84.7	47.4	78.8	66.4	72.7